

**LỊCH THI HỌC LẠI THÁNG 7 NĂM HỌC 2024-2025**  
**HỆ TRUNG CẤP**

Thời gian thi: Ca 1: 7h30; Ca 2: 9h30; Ca 3: 13h00', Ca 4: 15h00'

| TT | Mã HP    | Lớp HP              | Lớp HP       | Số SV | Phòng thi | Lịch thi lần 1 |      |                |      | Thi lại        |      |
|----|----------|---------------------|--------------|-------|-----------|----------------|------|----------------|------|----------------|------|
|    |          |                     |              |       |           | Ngày 01/8/2025 |      | Ngày 13/8/2025 |      | Ngày 14/8/2025 |      |
|    |          |                     |              |       |           | Ca 1           | Ca 2 | Ca 3           | Ca 4 | Ca 3           | Ca 4 |
| 1  | TCNTH023 | Tin học             | TCNTH023_2.1 | 2     | A2-402    | x              |      |                |      | x              |      |
| 2  | TCNTH023 | Tin học             | TCNTH023_2.2 | 2     | A2-402    |                | x    |                |      | x              |      |
| 3  | NNVQ124  | Tiếng Trung Viết 1  | NNVQ124_1.1  | 1     | A2-101    |                | x    |                |      | x              |      |
| 4  | TCBCT023 | Giáo dục chính trị  | TCBCT023_1.1 | 1     | A2-101    |                |      | x              |      | x              |      |
| 5  | DLTT023  | Nghệp vụ thanh toán | DLTT023_1.1  | 1     | A2-101    | x              |      |                | x    | x              |      |
| 6  | TCBPL023 | Pháp luật           | TCBPL023_1.1 | 1     | A2-101    | x              |      |                | x    |                | x    |
| 7  | DLTL023  | Tâm lý DL           | DLLT023_1.1  | 1     | A2-101    |                | x    |                | x    |                | x    |
| 8  | TNNAB124 | TACB1               | TNNAB124_1.1 | 1     | A2-101    |                |      | x              |      |                | x    |
| 9  | TGDTC024 | GDTC                | TGDTC024_1.1 | 1     | B1        |                |      | x              |      |                | x    |
| 10 | TGDQP023 | GDQPAN              | TGDQP023_1.1 | 1     | A2-101    |                |      | x              |      |                | x    |

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2025

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



Nguyễn Thị Thúy Trinh

**LỊCH THI LẦN 1, ĐỢT 1 KỲ HỌC LẠI THÁNG 7 NĂM HỌC 2024-2025**  
**HỆ CAO ĐẲNG 12,13,14,15,16**

Thời gian thi: Ca 1: 7h30; Ca 2: 9h30; Ca 3: 13h00', Ca 4: 15h00'

| TT | Mã HP   | Môn thi                            | Lớp HP      | Số SV | Phòng thi | Lần 1-đợt 1    |      |                |      |                |      | Ghi chú |
|----|---------|------------------------------------|-------------|-------|-----------|----------------|------|----------------|------|----------------|------|---------|
|    |         |                                    |             |       |           | Ngày 30/7/2025 |      | Ngày 31/7/2025 |      | Ngày 01/8/2025 |      |         |
|    |         |                                    |             |       |           | Ca 1           | Ca 2 | Ca 3           | Ca 4 | Ca 1           | Ca 2 |         |
| 1  | DLBU219 | Nghiep vụ phục vụ Buồng 2          | DLBU219_1.1 | 1     | TH Buồng  |                |      | x              |      |                |      |         |
| 2  | DLNA020 | Nghiep vụ phục vụ nhà hàng         | DLNA020_1.1 | 2     | A2-101    |                |      | x              |      |                |      |         |
| 3  | MASX023 | Quản trị chế biến                  | MASX023_1.1 | 1     | A2-101    | x              |      |                |      |                |      |         |
| 4  | MAXD017 | Xây dựng thực đơn                  | MAXD017_1.1 | 11    | A2-101    |                | x    |                |      |                |      |         |
| 5  | NNAC020 | TA chuyên ngành chế biến           | NNAC020_1.1 | 2     | A2-102    | x              |      |                |      |                |      |         |
| 6  | NNAC123 | TA chuyên ngành chế biến 1         | NNAC123_1.1 | 1     | A2-102    | x              |      |                |      |                |      |         |
| 7  | NNAC223 | TA chuyên ngành chế biến 2         | NNAC223_1.1 | 2     | A2-102    | x              |      |                |      |                |      |         |
| 8  | NNTC020 | TH Tiếng Anh chuyên ngành CB       | NNTC020_1.1 | 3     | A2-102    |                | x    |                |      |                |      |         |
| 9  | DLTT017 | Thanh toán quốc tế trong du lịch   | DLTT017_1.1 | 2     | A2-101    |                |      | x              |      |                |      |         |
| 10 | NNLH117 | TA chuyên ngành LHHD 1             | NNLH117_1.1 | 7     | A2-102    |                |      | x              |      |                |      |         |
| 11 | NNLH217 | TA chuyên ngành LHHD 2             | NNLH217_1.1 | 6     | A2-102    |                |      | x              |      |                |      |         |
| 12 | MAHD017 | Hạch toán định mức                 | MAHD017_1.1 | 8     | A2-101    | x              |      |                |      |                |      |         |
| 13 | MACT020 | Kỹ thuật cắt tỉa và trang trí tiệc | MACT020_1.1 | 1     | TH Bếp 1  |                | x    |                |      |                |      |         |
| 14 | MALC017 | Lý thuyết chế biến                 | MALC017_1.1 | 4     | A2-101    | x              |      |                |      |                |      |         |
| 15 | MALC023 | Lý thuyết chế biến                 | MALC023_1.1 | 2     | A2-101    | x              |      |                |      |                |      |         |
| 16 | KDKĐ021 | Kỹ thuật PTTH trong TMĐT           | KDKĐ021_1.1 | 11    | A1-501    |                |      |                |      | x              |      |         |
| 17 | DLLT119 | Nghiep vụ Lễ tân 1                 | DLLT119_1.1 | 1     | TH Bàn    |                |      | x              |      |                |      |         |
| 18 | DLTH019 | Tổ chức hội nghị hội thảo          | DLTH019_1.1 | 1     | A2-101    |                |      | x              |      |                |      |         |
| 19 | CBPL020 | Pháp luật                          | CBPL020_1.1 | 4     | A2-101    | x              |      |                |      |                |      |         |



| TT | Mã HP   | Môn thi                         | Lớp HP      | Số SV | Phòng thi | Lần 1-đợt 1    |      |                |      |                |      | Ghi chú |
|----|---------|---------------------------------|-------------|-------|-----------|----------------|------|----------------|------|----------------|------|---------|
|    |         |                                 |             |       |           | Ngày 30/7/2025 |      | Ngày 31/7/2025 |      | Ngày 01/8/2025 |      |         |
|    |         |                                 |             |       |           | Ca 1           | Ca 2 | Ca 3           | Ca 4 | Ca 1           | Ca 2 |         |
| 20 | KDKA023 | Truyền thông mạng xã hội        | KDKA023_1.1 | 4     | A1-501    |                |      |                |      | x              |      |         |
| 21 | NNKM122 | Tiếng anh kinh doanh 1          | NNKM122_1.1 | 2     | A2-102    |                | x    |                |      |                |      |         |
| 22 | DLVD023 | Văn hóa du lịch                 | DLVD023_1.1 | 1     | A2-101    |                |      | x              |      |                |      |         |
| 23 | KDKT022 | Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo    | KDKT022_1.1 | 5     | A2-103    |                | x    |                |      |                |      |         |
| 24 | NNTM020 | Tiếng anh thương mại            | NNTM020_1.1 | 1     | A2-102    | x              |      |                |      |                |      |         |
| 25 | DLKD023 | Kinh tế du lịch                 | DLKD023_1.1 | 1     | A2-101    |                |      |                | x    |                |      |         |
| 26 | DLTL019 | Tâm lý du lịch                  | DLTL019_1.1 | 1     | A2-101    |                |      | x              |      |                |      |         |
| 27 | DLGD017 | Giao tiếp trong kinh doanh DL   | DLGD017_1.1 | 1     | A2-101    |                |      |                | x    |                |      |         |
| 28 | DLPM019 | Phần mềm quản lý khách sạn      | DLPM019_1.1 | 1     | A2-101    |                |      |                | x    |                |      |         |
| 29 | NNAK123 | TA chuyên ngành QTKS 1          | NNAK123_1.1 | 2     | A2-102    |                |      | x              |      |                |      |         |
| 30 | NNAK223 | TA chuyên ngành QTKS2           | NNAK223_1.1 | 4     | A2-102    |                |      |                | x    |                |      |         |
| 31 | DLST017 | Du lịch sinh thái               | DLST017_1.1 | 2     | A2-102    |                |      | x              |      |                |      |         |
| 32 | CBLM023 | Luật thương mại                 | CBLM023_1.1 | 2     | A2-102    |                |      |                | x    |                |      |         |
| 33 | CBCT019 | Giáo dục chính trị              | CBCT019_1.1 | 2     | A2-102    |                |      | x              |      |                |      |         |
| 34 | KDTM021 | Thanh toán điện tử              | KDTM021_1.1 | 1     | A1-501    |                |      |                |      | x              |      |         |
| 35 | KDCM023 | Content marketing               | KDCM023_1.1 | 7     | A1-501    |                |      |                |      | x              |      |         |
| 36 | KDCM021 | Content marketing               | KDCM021_1.1 | 5     | A1-501    |                |      |                |      | x              |      |         |
| 37 | KDSM023 | Marketing trên công cụ tìm kiếm | KDSM023_1.1 | 4     | A1-501    |                |      |                |      |                | x    |         |
| 38 | KDSM021 | SEO                             | KDSM021_1.1 | 5     | A1-501    |                |      |                |      |                | x    |         |
| 39 | KDDH021 | Đồ họa ứng dụng trong TMĐT      | KDDH021_1.1 | 11    | A1-501    |                |      |                |      |                | x    |         |
| 40 | KDND023 | Nhập môn Digital Marketing      | KDND023_1.1 | 4     | A1-501    |                |      |                |      | x              |      |         |
| 41 | KDTQ023 | Tổng quan TMĐT                  | KDTQ023_1.1 | 5     | A1-501    |                |      |                |      | x              |      |         |
| 42 | KDML023 | Email Marketing                 | KDML023_1.1 | 2     | A1-501    |                |      |                |      | x              |      |         |
| 43 | KDSD021 | Sàn giao dịch TMĐT              | KDSD021_1.1 | 2     | A1-501    |                |      |                |      |                | x    |         |
| 44 | KDSD023 | Sàn giao dịch TMĐT              | KDSD023_1.1 | 4     | A1-501    |                |      |                |      |                | x    |         |
| 45 | KSDT021 | Tác nghiệp TMĐT                 | KSDT021_1.1 | 1     | A1-501    |                |      |                |      | x              |      |         |
| 46 | KDDD021 | Mobile Marketing                | KDDD021_1.1 | 2     | A1-501    |                |      |                |      | x              |      |         |

TH  
S  
Ả  
G  
N  
L  
C  
N  
N



| TT | Mã HP   | Môn thi                                                    | Lớp HP      | Số SV | Phòng thi | Lần 1-đợt 1    |      |                |      |                |      | Ghi chú |
|----|---------|------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------|----------------|------|----------------|------|----------------|------|---------|
|    |         |                                                            |             |       |           | Ngày 30/7/2025 |      | Ngày 30/7/2025 |      | Ngày 01/8/2025 |      |         |
|    |         |                                                            |             |       |           | Ca 1           | Ca 2 | Ca 3           | Ca 4 | Ca 1           | Ca 2 |         |
| 47 | KDXW221 | Xây dựng website 2                                         | KDXW221_1.1 | 2     | A1-501    |                |      |                |      |                | x    |         |
| 48 | KDVH019 | Văn hóa doanh nghiệp                                       | KDVH019_1.1 | 2     | A2-102    |                |      | x              |      |                |      |         |
| 49 | KDCT020 | Cung ứng dịch vụ thương mại                                | KDCT020_1.1 | 1     | A2-102    |                |      |                | x    |                |      |         |
| 50 | KDQH017 | Quản trị học                                               | KDQH017_1.1 | 1     | A2-102    |                |      | x              |      |                |      |         |
| 51 | NNKD123 | Kỹ năng Đọc 1                                              | NNKD023_1.1 | 1     | A2-102    |                | x    |                |      |                |      |         |
| 52 | NNAM020 | Văn hóa Anh Mỹ                                             | NNAM020_1.1 | 2     | A2-102    | x              |      |                |      |                |      |         |
| 53 | NNTT023 | Thư tín Tiếng Anh                                          | NNTT023_1.1 | 2     | A2-102    |                | x    |                |      |                |      |         |
| 54 | KDDA021 | Thực hành Dự án TMĐT                                       | KDDA021_1.1 | 2     | A1-501    |                |      |                |      |                | x    |         |
| 55 | MAKS017 | Kỹ thuật SC&BQ thực phẩm                                   | MAKS017_1.1 | 2     | TH Bếp 2  |                |      |                | x    |                |      |         |
| 56 | KDTE022 | Thống kê kinh doanh                                        | KDTE022_1.1 | 1     | A2-102    |                | x    |                |      |                |      |         |
| 57 | CNTH017 | Tin học                                                    | CNTH0172.1  | 38    | A2-403    |                |      |                |      | x              |      |         |
| 58 | CNTH017 | Tin học                                                    | CNTH0172.2  | 30    | A2-403    |                |      |                |      |                | x    |         |
| 59 | MABV023 | Vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn lao động trong nhà hàng | MABV023_1.1 | 1     | A2-102    |                |      |                | x    |                |      |         |
| 60 | MATY017 | Tổ chức lao động và KTNB                                   | MATY017_1.1 | 3     | A2-102    |                |      | x              |      |                |      |         |
| 61 | TCQC019 | Quản trị tài chính                                         | TCQC019_1.1 | 2     | A2-101    |                |      |                |      | x              |      |         |
| 62 | TCTD023 | Tài chính doanh nghiệp                                     | TCTD023_1.1 | 1     | A2-101    |                |      |                |      | x              |      |         |
| 63 | TCKC419 | KTTCDN 4                                                   | TCKC419_1.1 | 1     | A2-101    |                |      |                |      | x              |      |         |
| 64 | TCKC423 | KTTCDN 4                                                   | TCKC423_1.1 | 1     | A2-101    |                |      |                |      | x              |      |         |

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2025

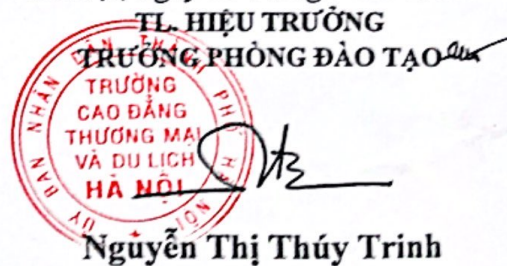
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO  
 CAO ĐẲNG  
 THƯƠNG MẠI  
 VÀ DU LỊCH  
 HÀ NỘI  
 Nguyễn Thị Thúy Trinh

**LỊCH THI HỌC LẠI THÁNG 7 NĂM HỌC 2024-2025**  
**HỆ TRUNG CẤP**

Thời gian thi: Ca 1: 7h30; Ca 2: 9h30; Ca 3: 13h00', Ca 4: 15h00'

| TT | Mã HP    | Lớp HP               | Lớp HP       | Số SV | Phòng thi | Lịch thi lần 1 |      |                |      | Thi lại        |      |
|----|----------|----------------------|--------------|-------|-----------|----------------|------|----------------|------|----------------|------|
|    |          |                      |              |       |           | Ngày 01/8/2025 |      | Ngày 13/8/2025 |      | Ngày 14/8/2025 |      |
|    |          |                      |              |       |           | Ca 1           | Ca 2 | Ca 3           | Ca 4 | Ca 3           | Ca 4 |
| 1  | TCNTH023 | Tin học              | TCNTH023_2.1 | 2     | A2-402    | x              |      |                |      | x              |      |
| 2  | TCNTH023 | Tin học              | TCNTH023_2.2 | 2     | A2-402    |                | x    |                |      | x              |      |
| 3  | NNVQ124  | Tiếng Trung Viết 1   | NNVQ124_1.1  | 1     | A2-101    |                | x    |                |      | x              |      |
| 4  | TCBCT023 | Giáo dục chính trị   | TCBCT023_1.1 | 1     | A2-101    |                |      | x              |      | x              |      |
| 5  | DLTT023  | Nghiep vụ thanh toán | DLTT023_1.1  | 1     | A2-101    | x              |      |                | x    | x              |      |
| 6  | TCBPL023 | Pháp luật            | TCBPL023_1.1 | 1     | A2-101    | x              |      |                | x    |                | x    |
| 7  | DLTL023  | Tâm lý DL            | DLTL023_1.1  | 1     | A2-101    |                | x    |                | x    |                | x    |
| 8  | TNNAB124 | TACB1                | TNNAB124_1.1 | 1     | A2-101    |                |      | x              |      |                | x    |
| 9  | TGDTC024 | GDTC                 | TGDTC024_1.1 | 1     | B1        |                |      | x              |      |                | x    |
| 10 | TGDQP023 | GDQPAN               | TGDQP023_1.1 | 1     | A2-101    |                |      | x              |      |                | x    |

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2025

TL. HIỆU TRƯỞNG  
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO  
  
Nguyễn Thị Thúy Trinh